

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,280 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	11.3%	2.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.41
(Baa3)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.17
(A3)
An toàn

2023

DT thuần

6,157

tỷ VNĐ

YoY
▲ 833
▲ 15.6%

2023

LN sau
thuế

4.10

tỷ VNĐ

YoY
▼ 3.44
▼ 45.6%

2023

ROE

0.2%

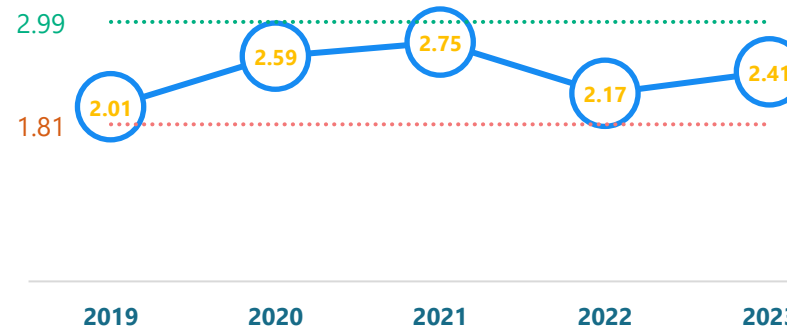
+/- YoY
▼ 0.1%

2023

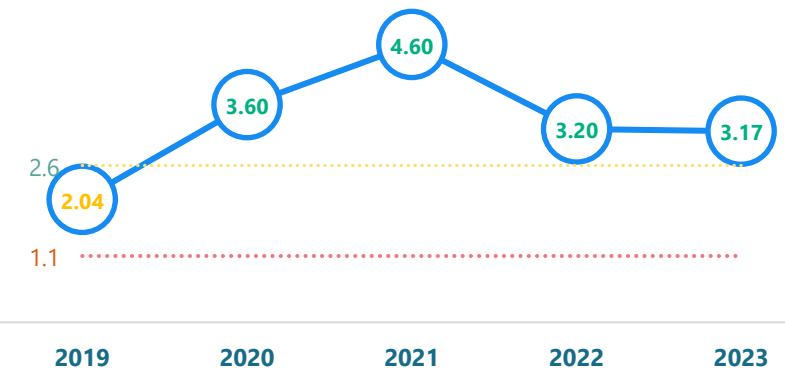
ROA

0.1%

Z - Score



Z'' - Score



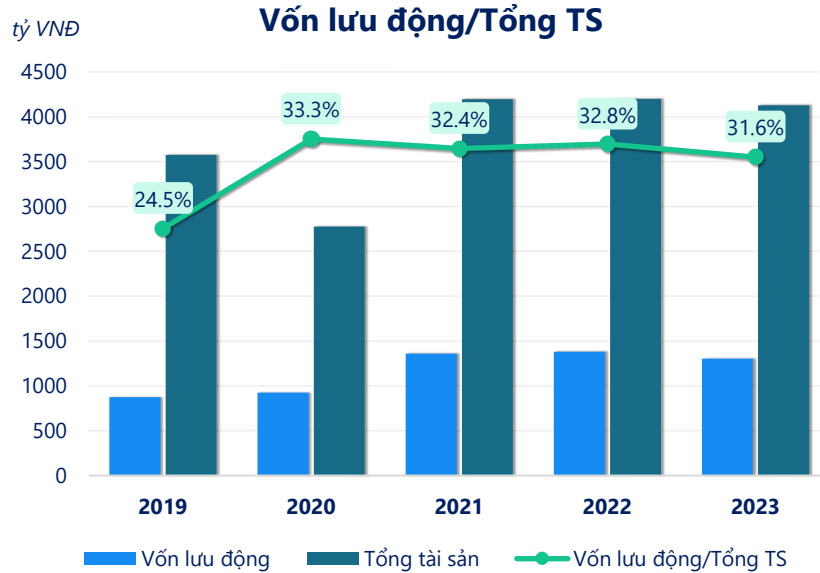
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TLH** năm **2023** đạt **2.41**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.17** > **2.6**, cho thấy **TLH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **TLH** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.6%** đạt **6,157** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.6%** chỉ còn **4.10** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.21%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

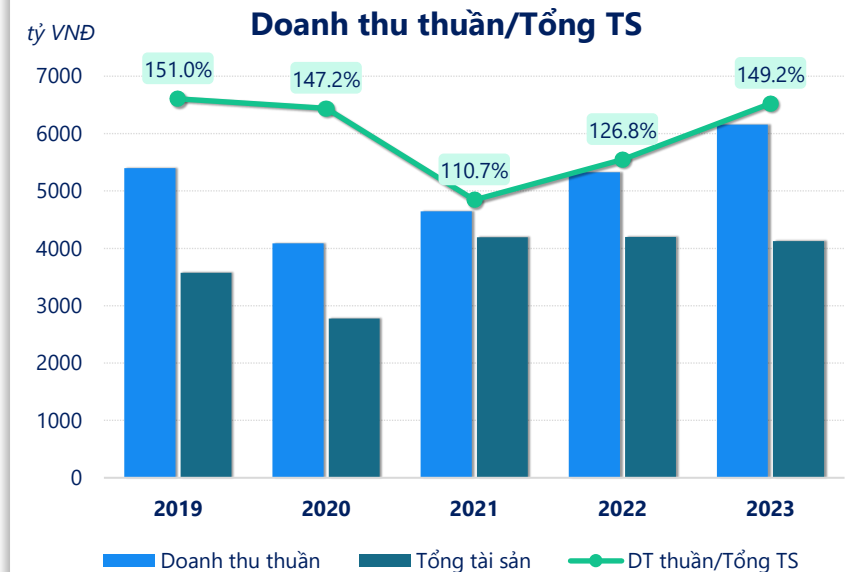
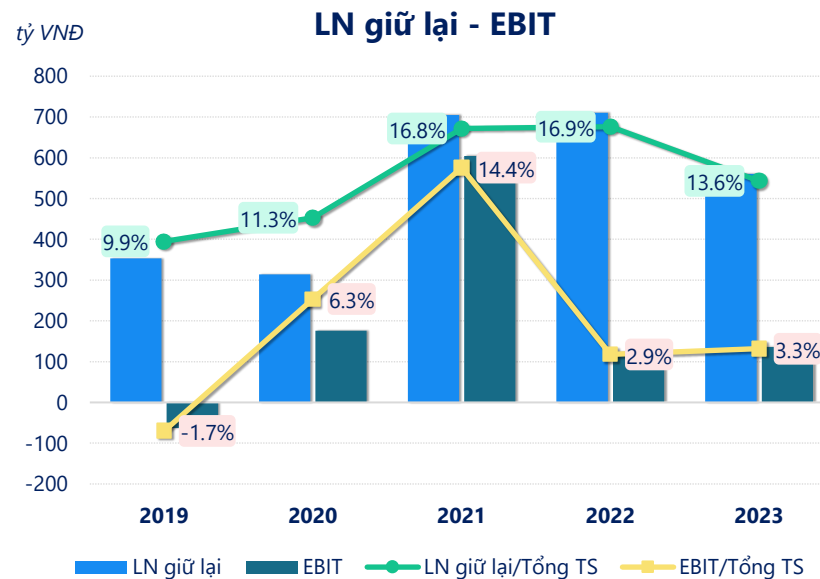
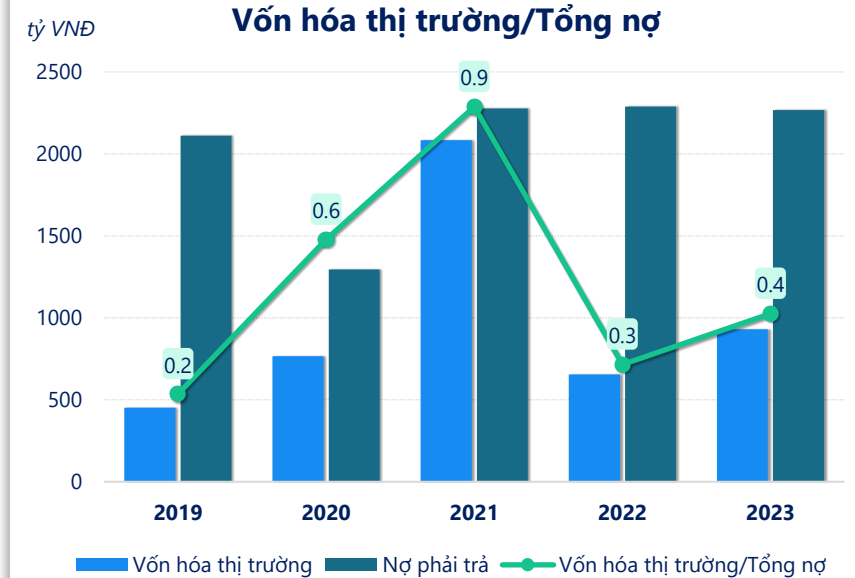
CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HSX: TLH)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.41 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,128	4,200	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	3,562	3,643	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	270	114	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.8	81.7	-47.5%
Phải thu ngắn hạn	821	373	120%
Hàng tồn kho	2,413	2,994	-19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	80.1	-81.1%
Tài sản dài hạn	566	557	1.6%
Phải thu dài hạn	15.5	15.8	-2.0%
Tài sản cố định	329	302	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	19.5	-100%
Tài sản dở dang	13.5	10.8	25.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	203	203	0.1%
Tài sản dài hạn khác	4.43	5.35	-17.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,267	2,289	-1.0%
Nợ ngắn hạn	2,259	2,264	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,447	1,540	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	387	385	0.7%
Nợ dài hạn	7.74	25.3	-69.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.29	12.6	-73.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,861	1,911	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,861	1,911	-2.6%
Vốn điều lệ	1,123	1,021	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,396	4,085	4,645	5,324	6,157
Giá vốn hàng bán	5,229	3,820	3,967	5,040	6,002
Lợi nhuận gộp	166	265	677	285	156
Doanh thu HĐTC	12.4	41.2	60.9	52.3	28.7
Chi phí TC	85.7	87.7	70.1	213	111
Chi phí lãi vay	82.0	80.5	56.3	97.1	117
LN trong công ty LKLD	-8.69	-14.8	24.6	3.54	0.38
Chi phí bán hàng	51.4	52.2	86.7	47.7	42.8
Chi phí QLDN	167	57.8	59.3	52.7	45.2
LN thuần từ HĐKD	-134	93.5	547	26.9	-14.1
Lợi nhuận khác	-10.1	1.96	0.97	-0.55	33.3
LN trước thuế	-144	95.4	548	26.3	19.2
Lợi nhuận sau thuế	-146	79.0	456	7.54	4.10
LNST của CĐ cty mẹ	-143	75.8	442	5.43	3.96

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-218	413	-428	-190	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-124	-7.97	-58.9	199	-6.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	434	-433	397	42.8	-156
Tiền đầu kỳ	88.5	180	152	62.3	114
Lưu chuyển tiền thuần	91.7	-28.2	-89.6	51.6	156
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.12	0.01	0.00	-0.02
Tiền cuối kỳ	180	152	62.3	114	270